

DỰ THẢO 03

QUY ĐỊNH

Về Quản lý, sử dụng tài sản công là kết quả nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KHTN ngày tháng năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về Quản lý, sử dụng tài sản công là kết quả nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Kết quả NCKH) do Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là Trường ĐH KHTN) là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; quyền và nghĩa vụ các đơn vị thuộc, trực thuộc, cá nhân có liên quan đến chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao công nghệ; chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trong Trường ĐH KHTN.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đơn vị thuộc, trực thuộc Trường ĐH KHTN bao gồm: Phòng chức năng, Khoa, Phòng Thí nghiệm cấp Trường, Trung tâm, Viện nghiên cứu. Sau đây gọi tắt là đơn vị.
- Cá nhân đang làm việc tại Trường ĐH KHTN theo hình thức hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc bao gồm các đối tượng: giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên, chuyên viên, nhân viên. Sau đây gọi tắt là nhân viên.
- Các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Sau đây gọi tắt là nhóm nghiên cứu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ¹

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

¹ Điều 2, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017

1. *Bí quyết* là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ. Bí quyết bao gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

2. *Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

3. *Chuyển giao công nghệ* là chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

4. *Đánh giá công nghệ* là hoạt động xác định trình độ, hiệu quả kinh tế, tác động của công nghệ đến môi trường, kinh tế - xã hội.

5. *Nhiệm vụ khoa học công nghệ* là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ.

6. *Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ* là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm mục đích thu lợi nhuận.

7. *Đối tác* là cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước là đối tác với Trường ĐH KHTN

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Trường ĐH KHTN đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước²

Trường ĐH KHTN là đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có quyền và nghĩa vụ:

² Điều 7, Nghị quyết 193; Điều 8, Nghị định 88/2025. Về cơ bản phù hợp với Điều 25, Điều 27, Luật khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo có hiệu lực thi hành từ 01/10/2025

1. Có quyền quản lý, sử dụng Kết quả NCKH không thuộc phạm vi bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ của người khác mà không cần thực hiện thủ tục về việc giao quyền quản lý, sử dụng.

2. Có quyền công bố, đăng ký sở hữu trí tuệ các kết quả khi đáp ứng yêu cầu của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Có quyền tự quyết định việc quản lý, sử dụng, phát huy và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

4. Tổ chức khai thác tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, tiếp tục đầu tư để thương mại hóa bảo đảm hiệu quả.

5. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với lợi nhuận thu được khi thương mại hóa kết quả nghiên cứu và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước theo quy định về pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

6. Có nghĩa vụ lưu giữ các hồ sơ, tài liệu minh chứng quá trình tạo ra kết quả và quá trình xử lý kết quả để phục vụ việc nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm giải trình khi cơ quan chức năng yêu cầu.

Điều 5. Thương mại hóa Kết quả NCKH³

1. Đối với tài sản là Kết quả NCKH, Trường ĐH KHTN thực hiện:

a) Theo dõi riêng tài sản, không hạch toán chung vào tài sản của Trường, không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại, khấu hao, hao mòn tài sản;

b) Tự chủ, tự quyết định và tự chịu trách nhiệm sử dụng tài sản không cần định giá trong việc thương mại hóa theo hình thức chuyển giao quyền sử dụng. Khi thực hiện nội dung quy định tại điểm này, không cần lập đề án, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp để phòng, chống thất thoát, lãng phí trong quá trình sử dụng tài sản theo quy định này;

c) Chủ động công bố thông tin và có biện pháp thúc đẩy việc đưa tài sản là kết quả của việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ vào sử dụng, phát huy và thương mại hóa

d) Lưu hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc sử dụng tài sản trong việc thương mại hóa theo hình thức chuyển giao quyền sử dụng để bảo đảm trách nhiệm giải trình với cơ quan chức năng;

³ Điều 8, Nghị quyết 193; Điều 9, Nghị định 88/2025. Về cơ bản phù hợp với Điều 25, Điều 27, Luật khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo có hiệu lực thi hành từ 01/10/2025

2. Hình thức thương mại hóa Kết quả NCKH: Chuyển giao quyền sử dụng⁴; các hình thức khác do Hiệu trưởng quyết định dựa trên tham mưu của Phòng Khoa học Công nghệ.

3. Việc thương mại hóa theo hình thức chuyển giao quyền sử dụng phải được lập thành hợp đồng.

4. Việc quản lý, sử dụng kết quả thu được từ việc chuyển giao quyền sử dụng:

a) Là hiện vật được hạch toán tăng tài sản, giá trị tài sản theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của Trường ĐH KHTN.

b) Là tiền được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 6. Đối tượng công nghệ được chuyển giao⁵

1. Đối tượng công nghệ được chuyển giao bao gồm: Thuộc quyền sở hữu của Trường ĐH KHTN, là Kết quả NCKH, bao gồm nhưng không giới hạn ở các hình thức:

a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;

b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu;

c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;

2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Các đối tượng công nghệ được chuyển giao quy định trong văn bản này không thuộc đối tượng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hình thức chuyển giao công nghệ⁶

1. Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ, theo đó bên nhận chuyển giao chỉ được sử dụng công nghệ trong phạm vi, thời gian, mục đích nhất định, bên nhận chuyển giao không phải là chủ sở hữu;

⁴ Phạm vi điều chỉnh chỉ quy định hình thức chuyển giao quyền sử dụng (các hình thức khác sẽ xem xét bổ sung nếu trên thực tế có nhu cầu)

⁵ Điều 4, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017

⁶ Điều 5, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017

2. Việc chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành hợp đồng.

Điều 8. Phương thức chuyển giao công nghệ⁷

1. Chuyển giao tài liệu về công nghệ.
2. Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ trong thời hạn thỏa thuận.
3. Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành để đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ theo thỏa thuận.
4. Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận.

Điều 9. Quyền chuyển giao công nghệ⁸

1. Trường ĐH KHTN có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ là Kết quả NCKH cho đối tác theo hợp đồng giữa các bên.
2. Trường ĐH KHTN giao quyền sử dụng công nghệ là Kết quả NCKH cho nhân viên đáp ứng các điều kiện **tại Điều 10** để khai thác, thương mại hóa công nghệ theo chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ quy định tại **Điều 14.⁹**
3. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:
 - a) Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ;
 - b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

Điều 10. Công nghệ hình thành là Kết quả NCKH

1. Trường ĐH KHTN là chủ sở hữu đối với công nghệ hình thành từ kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
2. Nhân viên (đại diện nhóm nghiên cứu hoặc trưởng đơn vị) được Trường giao quyền sử dụng công nghệ quy định tại khoản 2 Điều này khi đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Đã hoàn thành các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở khác trước thời điểm đề xuất chuyển giao quyền sử dụng công nghệ;

⁷ Điều 6, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017

⁸ Điều 7, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017

⁹ Quy định này để khuyến khích thầy/cô là chủ nhiệm đề tài tiếp tục khai thác, thương mại hóa kết quả với các đối tác.

b) Có Phương án¹⁰ nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu để đề nghị nhận giao quyền sử dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Hội đồng đánh giá khả năng thương mại hóa Kết quả NCKH chấp thuận/thông qua;

c) Có Cam kết¹¹ cụ thể về việc sử dụng Kết quả NCKH nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu được ứng dụng hiệu quả vào thực tiễn.

Điều 11. Đánh giá khả năng thương mại hóa Kết quả NCKH

1. Phòng Khoa học Công nghệ (Phòng KHCN) tham mưu Hiệu trưởng thành lập Hội đồng đánh giá khả năng thương mại hóa Kết quả NCKH (sau đây gọi tắt là Hội đồng).

2. Hội đồng gồm từ 05 đến 07 thành viên bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng: là đại diện Ban Giám hiệu hoặc Trưởng phòng Phòng KHCN.

b) Thành viên hội đồng: chủ nhiệm đề tài, các chuyên gia trong và ngoài trường trong lĩnh vực nghiên cứu, đại diện doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu (nếu có).

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng: Khách quan, minh bạch, bảo mật

a) Mọi thành viên phải ký cam kết không tiết lộ thông tin và không lợi dụng thông tin đánh giá.

b) Không tham gia đánh giá nếu có mối quan hệ lợi ích với nhóm nghiên cứu.

4. Căn cứ đánh giá: Hội đồng phải căn cứ trên bộ tiêu chí đánh giá khả năng thương mại hóa

a) Tính mới, khả năng bảo hộ sở hữu trí tuệ.

b) Tính ứng dụng và thị trường tiềm năng.

c) Khả năng sản xuất thử/triển khai.

d) Phân tích rủi ro và chi phí triển khai.

e) Khả năng liên kết doanh nghiệp hoặc kêu gọi đầu tư.

5. Trình tự đánh giá

a) Nhận hồ sơ đăng ký đánh giá từ nhóm nghiên cứu.

b) Tổ chức họp Hội đồng (có thể trực tiếp hoặc trực tuyến).

c) Nhóm nghiên cứu trình bày.

d) Hội đồng đặt câu hỏi và thảo luận.

¹⁰ Soạn thảo Mẫu phương án, tham khảo theo Thông tư 63/2018/TT-BTC

¹¹ Soạn thảo Mẫu cam kết

e) Chấm điểm và xếp loại: chưa sẵn sàng chuyển giao/giao quyền sử dụng hoặc đã sẵn sàng chuyển giao/giao quyền sử dụng.

f) Biên bản đánh giá và kiến nghị hướng xử lý: bảo hộ, chuyển giao, hoặc tiếp tục hoàn thiện.

6. Chế độ làm việc của Hội đồng.

a) Hợp tối thiểu 2/3 số thành viên mới được tiến hành.

b) Quyết định theo đa số thành viên.

c) Có thể mời chuyên gia độc lập tham vấn.

d) Kết quả làm việc của Hội đồng phải được lập thành Biên bản đánh giá: Nêu rõ kết quả và đề xuất hướng thương mại hóa. Khuyến nghị các bước tiếp theo: như đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ, đưa vào ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, ứng dụng vào sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ cộng đồng.

e) Lưu trữ hồ sơ: Phòng KHCN lưu giữ và báo cáo định kỳ.

5. Thủ lao thành viên Hội đồng thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

Chương III

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ CHO ĐỐI TÁC

Điều 12. Quy trình, thủ tục thực hiện chuyển giao công nghệ với đối tác

1. Bước 1: Xác định đối tượng công nghệ chuyển giao

a) Việc xác định đối tượng công nghệ chuyển giao được thực hiện theo quy định tại Điều 4 văn bản này.

b) Đại diện nhóm nghiên cứu, nhân viên hoặc trưởng đơn vị¹² đề xuất thực hiện chuyển giao công nghệ là Kết quả NCKH (gọi chung là Cá nhân đề xuất CGCN) chịu trách nhiệm lập Phiếu đề xuất thực hiện chuyển giao công nghệ¹³, trong đó xác định rõ đối tượng công nghệ được chuyển giao gồm các nội dung bắt buộc sau:

- Tên (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa, bí quyết công nghệ),
- Đặc điểm công nghệ,

¹² Việc đề xuất chuyển giao công nghệ có thể xuất phát từ cá nhân chủ nhiệm đề tài hoặc nhóm nghiên cứu hoặc Khoa

¹³ Soạn thảo mẫu Phiếu đề xuất.

- Kết quả áp dụng công nghệ, đánh giá công nghệ (nếu có),
- Giá công nghệ đề xuất (nếu có),
- Căn cứ chuyển giao (Số Quyết định đề tài),
- Tiêu chuẩn công nghệ (nếu có),
- Nội dung, tính năng của công nghệ,
- Phạm vi chuyển giao (chuyển giao quyền sử dụng độc quyền/không độc quyền),
- Thời hạn chuyển giao,
- Thỏa thuận phân chia tỷ lệ trong trường hợp có nhiều tác giả (kèm minh chứng Biên bản thỏa thuận).

c) Giá chuyển giao công nghệ đề xuất: được tính dựa trên một trong các phương pháp: phương pháp định giá theo cách tiếp cận từ chi phí, phương pháp định giá theo cách tiếp cận từ thị trường, phương pháp định giá theo cách tiếp cận từ thu nhập và các phương pháp định giá khác phù hợp với chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình.¹⁴

d) Đánh giá khả năng thương mại hóa Kết quả NCKH: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 văn bản này.

2. Bước 2: Tìm kiếm đối tác nhận chuyển giao công nghệ

a) Cá nhân đề xuất CGCN chủ động hoặc phối hợp với Trung tâm Phát triển thương hiệu và Kết nối cộng đồng¹⁵ tìm kiếm đối tác nhận chuyển giao công nghệ, thực hiện việc đề nghị giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

b) Thỏa thuận bảo mật thông tin: các đối tác được đề nghị giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ bắt buộc phải ký kết văn bản cam kết bảo mật thông tin đối với các thông tin được cung cấp trong quá trình đề nghị giao kết hợp đồng. **[Mẫu thỏa thuận bảo mật thông tin và cam kết bảo mật thông tin]**

¹⁴ Thông tư 37/2024/TT-BTC; Thông tư liên tịch 39/2014/TTLT-BKH-CN-BTC

¹⁵ Trung tâm Usci-Hub đóng vai trò là môi giới chuyển giao công nghệ

c) Đàm phán thống nhất xây dựng văn bản thỏa thuận nguyên tắc trước khi tiến hành soạn thảo và ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, nội dung văn bản thỏa thuận nguyên tắc gồm: **[Mẫu Thỏa thuận nguyên tắc]**

- Các bên tham gia thỏa thuận (Tên, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật),
- Các thỏa thuận liên quan đến đối tượng chuyển giao công nghệ, hình thức chuyển giao công nghệ, giá chuyển giao công nghệ và thời hạn chuyển giao công nghệ,
- Cam kết bảo mật và hạn chế cạnh tranh trong trường hợp không ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Bước 3: Soạn thảo Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ¹⁶

a) Cá nhân đề xuất CGCN, Trung tâm Phát triển thương hiệu và Kết nối cộng đồng phối hợp Phòng Khoa học Công nghệ và các bên liên quan chịu trách nhiệm xây dựng, thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa Trường ĐH KHTN và đối tác nhận chuyển giao công nghệ.

b) Nội dung của dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ: **[Mẫu Dự thảo Hợp đồng chuyển giao công nghệ]**

- Tên công nghệ được chuyển giao.
- Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.
- Chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.
- Phương thức chuyển giao công nghệ.
- Quyền và nghĩa vụ của các bên.
- Giá, phương thức thanh toán.
- Thời hạn, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.
- Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có).
- Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ.

¹⁶ Điều 23, Luật Chuyển giao công nghệ 2017

- Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao.
- Phạt vi phạm hợp đồng.
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.
- Cơ quan giải quyết tranh chấp.
- Nội dung khác do các bên thỏa thuận.

c) Thẩm định nội dung dự thảo hợp đồng: Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được gửi lấy ý kiến thẩm định nội dung về pháp lý, tài chính và kỹ thuật thông qua Phòng Thanh tra – Pháp chế, Phòng Kế hoạch – Tài chính và đơn vị phụ trách trực tiếp chuyển giao công nghệ.

4. Bước 4: Ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ

Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ sau khi được thẩm định nội dung và thống nhất với đối tác được Phòng Khoa học Công nghệ trình ký, đóng dấu theo quy định.

5. Bước 5: Thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ

Cá nhân đề xuất CGCN được giao trực tiếp thực hiện việc chuyển giao công nghệ theo hợp đồng chuyển giao công nghệ chịu trách nhiệm thực hiện theo các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, yêu cầu chuyển giao đã thỏa thuận. Hiệu trưởng giao nhiệm vụ thực hiện chuyển giao công nghệ theo hợp đồng thông qua hợp đồng thuê khoán chuyên môn.

6. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ

Trong quá trình thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, một trong các bên có quyền yêu cầu sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia và phải lập thành phụ lục hợp đồng có dấu và chữ ký của các bên.

7. Chấm dứt thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ

a) Hợp đồng đã hoàn thành: Trong trường hợp hợp đồng đã hoàn thành, các bên ký kết Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng để xác nhận quyền và nghĩa vụ của các bên đã được thực hiện đầy đủ theo thỏa thuận. **[Mẫu Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng]**.

b) Hủy bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt hợp đồng: thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương IV

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ CHO NHÂN VIÊN

Điều 13. Quy trình, thủ tục giao quyền sử dụng công nghệ cho nhân viên

1. Bước 1: Nộp đề xuất sử dụng công nghệ

a) Nhân viên, đại diện nhóm nghiên cứu hoặc trưởng đơn vị có đề xuất chuyển giao quyền sử dụng công nghệ (sau đây gọi chung là Cá nhân đề xuất CGQSDCN) lập Phiếu đề xuất sử dụng công nghệ [**Mẫu Phiếu đề xuất giao quyền sử dụng công nghệ**].

b) Nội dung: mô tả mục đích sử dụng, thời gian, phạm vi, phương thức quản lý, tỷ lệ phân chia lợi ích nếu có (tác giả/đồng tác giả, chủ sở hữu, người thực hiện chuyển giao).

c) Mục đích sử dụng: chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba, tiếp tục hoàn thiện công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, ứng dụng trong sản xuất kinh doanh, phục vụ cộng đồng.

2. Bước 2: Đánh giá đề xuất giao quyền sử dụng công nghệ. Thực hiện theo quy định tại Điều 11 văn bản này.

3. Bước 3: Phòng Khoa học Công nghệ thẩm định hồ sơ, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

4. Bước 4: Hiệu trưởng ban hành Quyết định giao quyền sử dụng công nghệ

Nội dung phải có trong Quyết định:

a) Thời hạn sử dụng (tối đa 03 năm tính từ thời điểm kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ),

b) Phạm vi sử dụng,

c) Trách nhiệm bảo mật,

d) Tỷ lệ phân chia lợi ích: Trường nhận tối thiểu 20% tổng giá trị hợp đồng chuyển giao trong trường hợp chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba.

e) Nghĩa vụ báo cáo và hoàn trả sau sử dụng (nếu có).

5. Bước 5: Theo dõi và đánh giá việc sử dụng công nghệ

a) Phòng Khoa học Công nghệ có trách nhiệm theo dõi quá trình sử dụng, đảm bảo công nghệ không bị lạm dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

b) Cá nhân đề xuất CGQSDCN báo cáo định kỳ hằng năm kết quả sử dụng công nghệ.

c) Việc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ cho bên thứ ba thực hiện tham khảo theo quy định tại Điều 13.

6. Bước 6: Kết thúc hoặc gia hạn

a) Hết thời hạn, Cá nhân đề xuất CGQSDCN lập báo cáo tổng kết.

b) Trường tiến hành nghiệm thu sử dụng công nghệ và quyết định chấm dứt, gia hạn hoặc chuyển đổi sang hình thức khác.

Chương V

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 14. Chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ.

1. Khuyến khích nhân viên, nhóm nghiên cứu, đơn vị tham gia chuyển giao công nghệ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.
2. Tuân thủ pháp luật về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, quản lý tài sản công.
3. Đảm bảo minh bạch, công bằng và chia sẻ lợi ích hợp lý giữa nhà trường, người tạo ra công nghệ và đối tác tiếp nhận.
4. Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và quyền thương mại hóa của các bên liên quan.
5. Hưởng phần phân chia lợi ích sau khi trừ chi phí và thuế thu được từ chuyển giao công nghệ theo quy định tại Phụ lục I.
6. Ưu tiên trong xét duyệt đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.
7. Cộng điểm trong đánh giá thi đua, khen thưởng.
8. Được quy đổi thành giờ giảng, giờ nghiên cứu khoa học.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của nhân viên, nhóm nghiên cứu, đơn vị tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Quyền hưởng lợi ích từ hoạt động chuyển giao công nghệ (với vai trò là tác giả, đồng tác giả hoặc tham gia thực hiện chuyển giao công nghệ).
2. Quyền chủ động đề xuất chuyển giao công nghệ
 - a) Được quyền đề xuất dự án chuyển giao công nghệ, hợp tác với doanh nghiệp hoặc tổ chức khác.
 - b) Được tham gia thương thảo, ký kết hợp đồng (trong phạm vi được phân công).
3. Quyền được tiếp tục nhận đầu tư để phát triển, hoàn thiện công nghệ.
4. Nghĩa vụ tuân thủ pháp luật và quy định nội bộ
 - a) Thực hiện đúng quy trình, thủ tục về chuyển giao công nghệ theo quy định của trường và pháp luật hiện hành.

b) Không được tự ý chuyển giao công nghệ do nhà trường sở hữu khi chưa được phê duyệt.

5. Nghĩa vụ minh bạch, trung thực trong hoạt động chuyển giao công nghệ

a) Báo cáo đầy đủ, chính xác các nội dung liên quan đến công nghệ và đối tác nhận chuyển giao.

b) Không được tiết lộ thông tin mật của công nghệ nếu chưa được phép.

6. Nghĩa vụ khai báo và đăng ký kết quả nghiên cứu

a) Có trách nhiệm khai báo, nộp hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu có khả năng chuyển giao công nghệ.

b) Cam kết không sử dụng kết quả nghiên cứu có yếu tố sở hữu chung cho mục đích thương mại riêng mà không thông báo.

7. Nghĩa vụ phối hợp với đơn vị quản lý chuyển giao công nghệ của trường

a) Phối hợp trong việc đánh giá, đàm phán hợp đồng, quản lý và triển khai chuyển giao công nghệ.

b) Hỗ trợ quá trình nghiệm thu, kiểm tra và giải quyết phát sinh nếu có.

8. Nghĩa vụ bảo đảm chất lượng công nghệ được chuyển giao

a) Cam kết tính đúng đắn, khả thi và hiệu quả của công nghệ trong phạm vi chuyển giao.

b) Tham gia hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nếu có thỏa thuận với đối tác.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Nhiệm vụ của các đơn vị liên quan

1. Phòng Khoa học Công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ là đơn vị được giao nhiệm vụ chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định tại văn bản này.

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ là đơn vị được giao nhiệm vụ liên quan đến quản lý tài chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

3. Phòng Thanh tra - Pháp chế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ là đơn vị được giao nhiệm vụ liên quan đến tính pháp lý trong quá trình chuyển giao công nghệ.

4. Trung tâm Phát triển thương hiệu và Kết nối cộng đồng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện việc kết nối giữa doanh nghiệp và với các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu của Trường ĐH KHTN; tham gia hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ giữa Trường với đối tác.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký quyết định ban hành.
2. Trong trường hợp có điều khoản nào không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc thực tiễn, Hiệu trưởng có thẩm quyền ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mới./.

CÁC MẪU PHỤ LỤC II ĐẾN VII XEM TẠI ĐƯỜNG LINK

https://drive.google.com/drive/folders/1VWylZViHdSnfGVgYA91G5VjNoget6NFb?usp=s_haring

Phụ lục I

TỶ LỆ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN TỪ CHUYỂN GIAO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ*(Kèm theo Quyết định số ../QĐ-KHTN ngày tháng năm)***I. Tỷ lệ phân chia lợi ích trong trường hợp chuyển giao công nghệ cho đối tác¹⁷**

Trường hợp	Đối tượng	Tỷ lệ phần trăm	Ghi chú
Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ dưới 02 tỷ đồng			
	Tác giả hoặc nhóm tác giả	80%	
	Tổ chức trung gian hoặc môi giới	5%	
	Chủ sở hữu – Trường ĐH KHTN	15%	
Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ từ 02 tỷ đồng đến dưới 03 tỷ đồng			
	Tác giả hoặc nhóm tác giả	70%	
	Tổ chức trung gian hoặc môi giới	10%	
	Chủ sở hữu – Trường ĐH KHTN	20%	
Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ từ 03 tỷ đồng trở lên			
	Tác giả hoặc nhóm tác giả	60%	
	Tổ chức trung gian hoặc môi giới	10%	
	Chủ sở hữu – Trường ĐH KHTN	30%	

¹⁷ Giải thích logic phân chia**Tác giả công nghệ:**

Được hưởng tỷ lệ cao nhất khi giá trị thương vụ nhỏ, nhằm khuyến khích sáng tạo ban đầu.

Khi giá trị chuyển giao lớn, trách nhiệm vận hành, hỗ trợ sau chuyển giao có thể cần chia sẻ với tổ chức, nên tỷ lệ giảm dần.

Tổ chức môi giới:

Được tăng tỷ lệ theo quy mô hợp đồng do yêu cầu kết nối, đàm phán, hỗ trợ pháp lý, giám sát thực hiện cũng tăng theo.

Chủ sở hữu công nghệ:

Là bên đầu tư dài hạn, quản lý tài sản trí tuệ, hỗ trợ pháp lý và thương mại hóa.

Vai trò ngày càng quan trọng khi quy mô chuyển giao lớn → tỷ lệ tăng.

II. Tỷ lệ phân chia lợi ích trong trường hợp giao quyền sử dụng công nghệ cho nhân viên

STT	Đối tượng	Tỷ lệ phần trăm	Ghi chú
1	Tác giả/Đồng tác giả	Theo thỏa thuận	
2	Người tham gia chuyển giao công nghệ	Theo thỏa thuận	
3	Chủ sở hữu – Trường ĐH KHTN	Tối thiểu 20% trên giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	

Phụ lục II
MẪU PHƯƠNG ÁN

Nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu để đề nghị nhận giao quyền sử dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ¹⁸

(Kèm theo Quyết định số ../QĐ-KHTN ngày tháng năm)

¹⁸ Tham khảo Thông tư 63/2018/TT-BTC

Phụ lục III
MẪU CAM KẾT

**Sử dụng Kết quả NCKH nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu
được ứng dụng hiệu quả vào thực tiễn**

(Kèm theo Quyết định số ../QĐ-KHTN ngày tháng năm)

Phụ lục IV

MẪU THỎA THUẬN BẢO MẬT THÔNG TIN (Tổ chức)

MẪU CAM KẾT BẢO MẬT THÔNG TIN (Cá nhân)

(Kèm theo Quyết định số ../QĐ-KHTN ngày tháng năm)

Phụ lục V
MẪU THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số ../QĐ-KHTN ngày tháng năm)

Phụ lục VI
MẪU HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số ../QĐ-KHTN ngày tháng năm)

Phụ lục VII
MẪU PHIẾU ĐỀ XUẤT CHUYỂN GIAO QUYỀN CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số ../QĐ-KHTN ngày tháng năm)